hinelearn

Tải về miễn phí

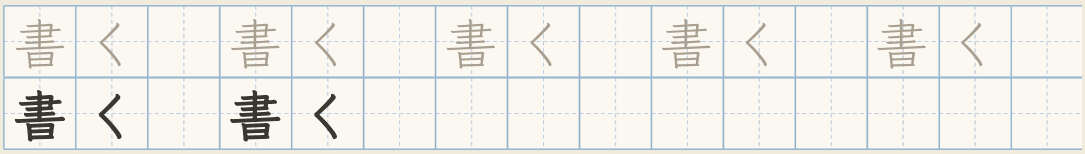
JLPT N4 · TỪ VỰNG · BẢN VỞ Ô VUÔNG

Vở luyện viết từ vựng *N4*

Mỗi từ của khoá Từ vựng N4 một hàng: chữ, cách đọc, âm Hán Việt và nghĩa ở bên trái; bên phải một dòng chữ mẫu để tô theo và một dòng trống để tự viết. In bài nào, viết bài nấy, trên giấy vở ô vuông kiểu Nhật.

700	28	6	2
từ	bài	chặng	dòng viết mỗi từ

Tô một dòng, viết một dòng



Năm thứ hai của Hine ở Tokyo, từ lớp mới tháng Tư tới mùa tốt nghiệp, viết thành 700 từ.

Nghe phát âm và học nghĩa từng từ: **hinelearn.com/japanese/tu-vung-n4/**

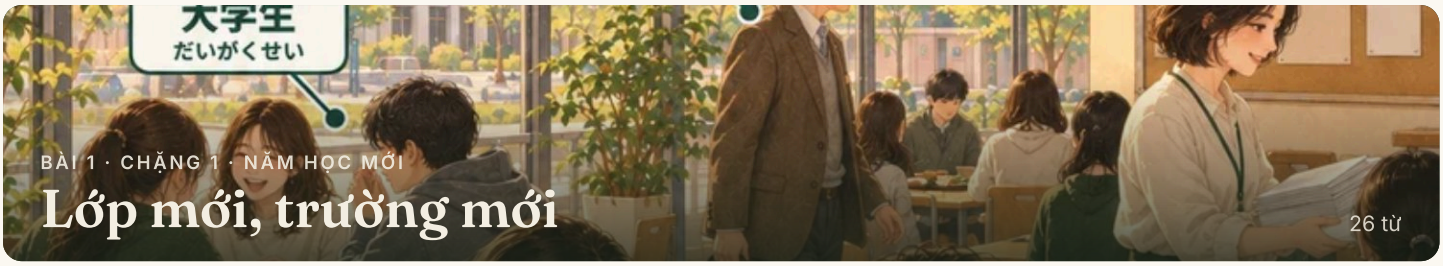
CÁCH DÙNG

In bài nào, viết bài nấy

1. **Nghe trước khi viết.** Mở bài trên hinelearn.com/japanese/tu-vung-n4/ để nghe phát âm và xem nghĩa trong cảnh, rồi mới cầm bút.
2. **Dòng trên: tô theo chữ mẫu.** Viết chậm, đúng thứ tự nét. Tô hết dòng cho quen tay.
3. **Dòng dưới: tự viết.** Không nhìn chữ mẫu, vừa viết vừa đọc to cách đọc.
4. **Luyện nhớ trên web.** Học nghĩa, nghe, làm bài kiểm tra ở trang bài. Vở này chỉ để luyện tay.

MỤC LỤC · KHÔNG CẦN IN CẢ CUỐN, CHỌN TRANG CỦA BÀI ĐANG HỌC

1	Lớp mới, trường mới	26 từ	3
2	Bài vở và kỳ thi	25 từ	6
3	Kế hoạch năm nay	24 từ	9
4	Chỗ làm thêm	26 từ	12
5	Cửa mở, mở cửa	24 từ	15
6	Trời và mùa	25 từ	18
7	Ốm và khoẻ	26 từ	21
8	Vui, buồn, lo	25 từ	24
9	Người với người	25 từ	27
10	Phó từ hay gặp (1)	24 từ	30
11	Sân bay và chuyến đi	26 từ	33
12	Đồ điện và máy móc	26 từ	36
13	Phố và quê	25 từ	39
14	Trong nhà, trong bếp	25 từ	42
15	Nhiều, ít, trước, sau	24 từ	45
16	Quà và lời cảm ơn	24 từ	48
17	Rơi, vỡ, hỏng	24 từ	51
18	Lễ hội và tụ họp	25 từ	54
19	Động từ nhiều chữ	26 từ	57
20	Phó từ hay gặp (2) và từ nối	24 từ	60
21	Xã hội quanh ta	26 từ	63
22	Đi làm	25 từ	66
23	Tả cho đúng	26 từ	69
24	Từ gần nghĩa, từ dễ dùng sai	26 từ	72
25	Từ kính ngữ	24 từ	75
26	Câu có sẵn	24 từ	78
27	Ước mơ và tương lai	24 từ	81
28	Từ mượn N4	26 từ	84



BÀI 1 · CHẶNG 1 · NĂM HỌC MỚI

Lớp mới, trường mới

26 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n4/lop-moi-truong-moi/

1 **小学校** しょうがっこう
tiểu học hiệu · trường tiểu học

2 **中学校** ちゅうがっこう
trung học hiệu · trường cấp hai

3 **高校** こうこう
cao hiệu · trường cấp ba

4 **高校生** こうこうせい
cao hiệu sinh · học sinh cấp ba

5 **大学生** だいがくせい
đại học sinh · sinh viên đại học

6 **入学** にゅうがく
nhập học · nhập học

7 **入学式** にゅうがくしき
nhập học thức · lễ nhập học

8 **卒業** そつぎょう
tốt nghiệp · tốt nghiệp

9 **学期** がっき
học kỳ · học kỳ

10 **校長** こうちょう
hiệu trưởng · hiệu trưởng

11 **教授** きょうじゅ
giáo thụ · giáo sư

12 **後輩** こうはい
hậu bối ·
đàn em (khoá dưới, vào sau)

13 **学部** がくぶ
học bộ · khoa (ở đại học)

14 **専門** せんもん
chuyên môn ·
chuyên ngành

15 **講義** こうぎ
giảng nghĩa ·
bài giảng (ở đại học)

16 **研究** けんきゅう
nghiên cứu · nghiên cứu

17 **教育** きょういく
giáo dục · giáo dục

18 **文学** ぶんがく
văn học · văn học

19 **医学** いがく
y học · y học

20 **地理** ちり
địa lý · địa lý

21 **科学** かがく
khoa học · khoa học

22 **数学** すうがく
số học · toán học

23 **通う** かよう
đi (học, làm) đều đặn

通 う 通 う 通 う 通 う 通 う

24 **寮** りょう
liêu · ký túc xá

寮 寮 寮 寮 寮 寮 寮

25 **体育館** たいいくかん
thể dục quán · nhà thể chất

体 育 館 体 育 館 体 育 館 体 育 館

26 **時間割** じかんわり
thời khoá biểu

時 間 割 時 間 割 時 間 割 時 間 割

BÀI 2 · CHẶNG 1 · NĂM HỌC MỚI

Bài vở và kỳ thi

復習

25 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n4/bai-vo-va-ky-thi/

1 **予習** よしゅう
dự tập · chuẩn bị bài trước khi học

2 **復習** ふくしゅう
phục tập · ôn bài

3 **自習** じしゅう
tự tập · tự học

4 **暗記** あんき
ám ký · học thuộc lòng

5 **説明** せつめい
thuyết minh · giải thích

6 **例えば** たとえば
ví dụ như

7 **教科書** きょうかしょ
giáo khoa thư · sách giáo khoa

8 **単語** たんご
đơn ngữ · từ (từ vựng)

9 **文法** ぶんぽう
văn pháp · ngữ pháp

10 **発音** はつおん
phát âm · phát âm

11 **翻訳** ほんやく
phiên dịch · dịch (bài viết)

翻訳 翻訳 翻訳 翻訳 翻訳

12 **写す** うつす
chép lại

写す 写す 写す 写す 写す

13 **間違える** まちがえる
làm sai, nhầm

間違える 間違える 間違える 間違える 間違える

14 **間違い** まちがい
chỗ sai, lỗi

間違い 間違い 間違い 間違い 間違い

15 **調べる** しらべる
tra, tìm hiểu

調べる 調べる 調べる 調べる 調べる

16 **解く** とく
giải (bài tập, câu hỏi)

解く 解く 解く 解く 解く

17 **範囲** はんい
phạm vi ·
phạm vi (bài thi)

範囲 範囲 範囲 範囲 範囲

18 **締め切り** しめきり
hạn chót

締め切り 締め切り 締め切り 締め切り 締め切り

19 **受ける** うける
dự (thi); nhận

受ける 受ける 受ける 受ける 受ける

20 **合格** ごうかく
hợp cách · đỗ (kỳ thi)

合格 合格 合格 合格 合格

21 **成績** せいせき
thành tích ·
kết quả học tập, điểm số

成績 成績 成績 成績 成績

22 **頑張る** がんばる
cố gắng

頑張る 頑張る 頑張る 頑張る 頑張る

23 **熱心** ねっしん

nhiệt tâm ·

chăm chỉ, nhiệt tình

熱 心 熱 心 熱 心 熱 心 熱 心

24 **遅れる** おくれる

muộn, trễ

遅 れ る 遅 れ る 遅 れ る 遅 れ る

25 **中止** ちゅうし

trung chỉ ·

huỷ, ngừng (buổi học, sự kiện)

中 止 中 止 中 止 中 止 中 止

BÀI 3 · CHẶNG 1 · NĂM HỌC MỚI

Kế hoạch năm nay

計画

24 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n4/ke-hoach-nam-nay/

1 **予定** よてい
dự định · dự định, lịch

2 **計画** けいかく
kế hoạch · kế hoạch

3 **スケジュール**
lịch trình

4 **日程** にってい
nhật trình ·
lịch trình (theo ngày)

5 **期間** きかん
kỳ gian ·
khoảng thời gian, kỳ hạn

6 **約束** やくそく
ước thúc ·
lời hứa, cuộc hẹn

7 **予約** よやく
dự ước · đặt trước

8 **申し込む** もうしこむ
đăng ký

9 **今夜** こんや
kim dạ · tối nay

10 **再来週** さらいしゅう
tái lai chu · tuần sau nữa

11 **準備** じゅんび
chuẩn bị · chuẩn bị

12 **用意** よう い
dụng ý · chuẩn bị sẵn

13 **予算** よさん
dự toán ·
ngân sách, số tiền định chi

14 **貯金** ちょきん
trữ kim ·
tiền tiết kiệm; để dành tiền

15 **習慣** しゅうかん
tập quán · thói quen

16 **早起き** はやおき
dậy sớm

17 **運動** うんどう
vận động ·
vận động, tập thể dục

18 **生活** せいかつ
sinh hoạt ·
cuộc sống, sinh hoạt

19 **習い事** ならいごと
việc học thêm (đàn, bơi, nấu ăn...)

20 **経験** けいけん
kinh nghiệm ·
kinh nghiệm, trải nghiệm

21 **試す** ためす
thử

22 **挑戦** ちょうせん
khiêu chiến · thử sức

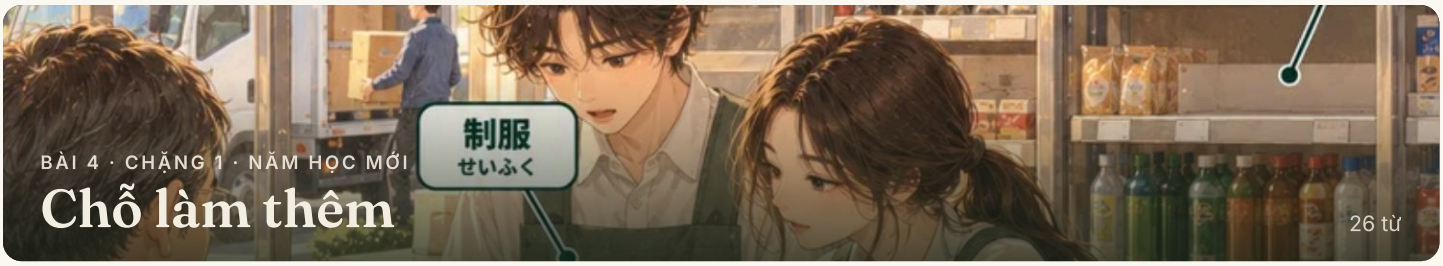
23 **免許** めんきょ

miễn hứa ·

giấy phép (bằng lái)

24 **引っ越す** ひっこす

chuyển nhà



BÀI 4 · CHẶNG 1 · NĂM HỌC MỚI

Chỗ làm thêm

26 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n4/cho-lam-them/

1 **客** きゃく
khách · khách (cách nói gọn)

2 **品物** しなもの
phẩm vật · hàng hoá

3 **商品** しょうひん
thương phẩm · sản phẩm, hàng bán

4 **棚** たな
kệ, giá để đồ

5 **制服** せいふく
chế phục · đồng phục

6 **値段** ねだん
giá

7 **値札** ねふだ
nhãn giá

8 **割引** わりびき
giảm giá

9 **半額** はんがく
bán ngạch · nửa giá

10 **払う** はらう
trả tiền

11 **おつり**
tiền thừa trả lại

おつり おつり おつり おつり

12 **領収書** りょうしゅうしょ
lĩnh thu thư ·
hoá đơn, biên lai

領収書 領収書 領収書 領収書

13 **数える** かぞえる
đếm

数える 数える 数える 数える

14 **品切れ** しなぎれ
hết hàng

品切れ 品切れ 品切れ 品切れ

15 **在庫** ざいこ
tại khố · hàng tồn kho

在庫 在庫 在庫 在庫

16 **注文** ちゅうもん
chú văn ·
đặt hàng, gọi món

注文 注文 注文 注文

17 **配達** はいたつ
phối đạt · giao hàng

配達 配達 配達 配達

18 **給料** きゅうりょう
cấp liệu · tiền lương

給料 給料 給料 給料

19 **時給** じきゅう
thời cấp · lương theo giờ

時給 時給 時給 時給

20 **交代** こうたい
giao đại ·
đổi ca, thay phiên

交代 交代 交代 交代

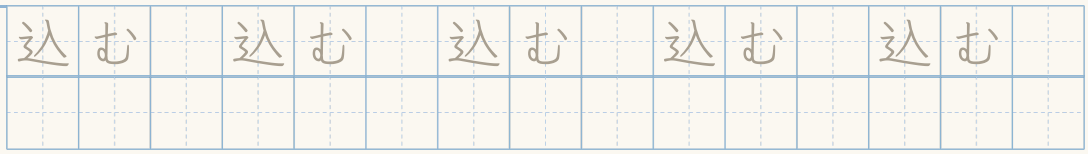
21 **休憩** きゅうけい
hưu khế · nghỉ giải lao

休憩 休憩 休憩 休憩

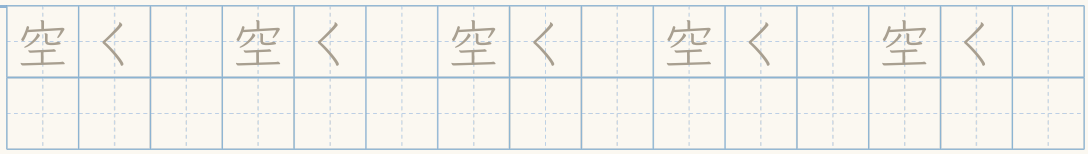
22 **遅刻** ちこく
trì khắc · đi muộn

遅刻 遅刻 遅刻 遅刻

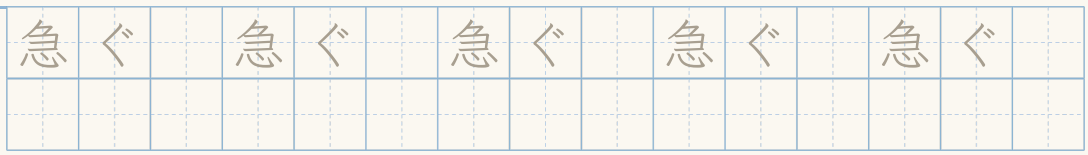
23 **込む** こむ
đông (người)



24 **空く** すく
vắng



25 **急ぐ** いそぐ
vội, gấp



26 **手伝う** てつだう
giúp một tay





BÀI 5 · CHẶNG 1 · NĂM HỌC MỚI

Cửa mở, mở cửa

24 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n4/cua-mo-mo-cua/

1 **始める** はじめる
bắt đầu (làm việc gì)

始める 始める 始める 始める

2 **起こす** おこす
đánh thức; gây ra

起こす 起こす 起こす 起こす

3 **つく**
(đèn) sáng

つく つく つく つく

4 **止める** とめる
cho dừng, đỗ (xe)

止める 止める 止める 止める

5 **集まる** あつまる
tụ lại, tập trung

集まる 集まる 集まる 集まる

6 **集める** あつめる
gom lại, sưu tầm

集める 集める 集める 集める

7 **決まる** きまる
được quyết định

決まる 決まる 決まる 決まる

8 **決める** きめる
quyết định

決める 決める 決める 決める

9 **見つかる** みつかる
được tìm thấy

見つかる 見つかる 見つかる 見つかる

10 **見つける** みつける
tìm ra

見つける 見つける 見つける 見つける

11 **変わる** かわる
(cái gì) thay đổi

変 わ る　変 わ る　変 わ る　変 わ る

12 **変える** かえる
thay đổi (cái gì)

変 え る　変 え る　変 え る　変 え る

13 **続く** つづく
(việc gì) kéo dài, tiếp diễn

続 く　続 く　続 く　続 く　続 く

14 **続ける** つづける
tiếp tục (làm việc gì)

続 け る　続 け る　続 け る　続 け る

15 **上がる** あがる
(cái gì) lên, tăng

上 が る　上 が る　上 が る　上 が る

16 **上げる** あげる
nâng lên, tăng (cái gì)

上 げ る　上 げ る　上 げ る　上 げ る

17 **下がる** さがる
(cái gì) xuống, giảm

下 が る　下 が る　下 が る　下 が る

18 **下げる** さげる
hạ xuống, giảm (cái gì)

下 げ る　下 げ る　下 げ る　下 げ る

19 **届く** とどく
(thư, hàng) tới nơi

届 く　届 く　届 く　届 く　届 く

20 **届ける** とどける
đưa tới, giao tới

届 け る　届 け る　届 け る　届 け る

21 **伝わる** つたわる
(tin, ý) được truyền tới

伝 わ る　伝 わ る　伝 わ る　伝 わ る

22 **伝える** つたえる
truyền đạt, nhắn lại

伝 え る　伝 え る　伝 え る　伝 え る

23 **動く** うごく

(cái gì) chạy, chuyển động

動 く 動 く 動 く 動 く 動 く

24 **動かす** うごかす

làm chạy, di chuyển (cái gì)

動 か す 動 か す 動 か す 動 か す



BÀI 6 · CHẶNG 2 · MÙA MƯA

Trời và mùa

25 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n4/troi-va-mua/

1 **梅雨** つゆ
mai vũ ·
mùa mưa (đầu hè)

2 **天気予報** てんきよほう
thiên khí dự báo ·
dự báo thời tiết

3 **気温** きおん
khí ôn ·
nhiệt độ không khí

4 **湿度** しつど
thấp độ · độ ẩm

5 **季節** きせつ
quý tiết · mùa

6 **雲** くも
mây

7 **雷** かみなり
sấm sét

8 **光** ひかり
ánh sáng

9 **光る** ひかる
loé sáng, phát sáng

10 **太陽** たいよう
thái dương · mặt trời

11 **日差し** ひざし
nắng (ánh mặt trời chiếu xuống)

12 **止む** やむ
(mưa, gió) tạnh, ngừng

13 **乾く** かわく
khô

14 **霧** きり
sương mù

15 **虹** にじ
cầu vồng

16 **気候** きこう
khí hậu · khí hậu

17 **自然** しぜん
tự nhiên · thiên nhiên

18 **寒さ** さむさ
cái lạnh

19 **夕焼け** ゆうやけ
ráng chiều

20 **地震** じしん
địa chấn · động đất

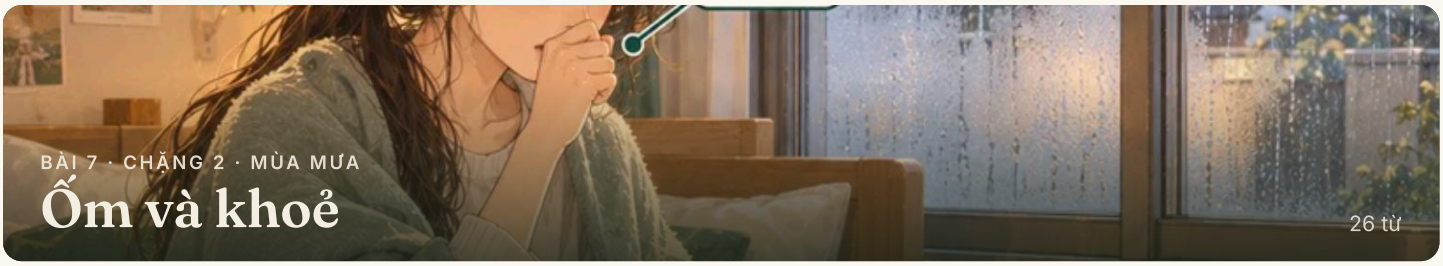
21 **揺れる** ゆれる
rung, lắc

22 **火事** かじ
hoả sự ·
hoả hoạn, cháy nhà

23 **嵐** あらし
bão tố, giông

24 **洪水** こうずい
hồng thuỷ · lũ lụt

25 **停電** ていでん
đình điện · mất điện



BÀI 7 · CHẶNG 2 · MÙA MƯA

Ốm và khoẻ

26 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n4/om-va-khoe/

1 **咳** せき
ho

2 **鼻水** はなみず
nước mũi

3 **体温** たいおん
thể ôn · thân nhiệt

4 **吐く** はく
nôn

5 **怪我** けが
vết thương, bị thương

6 **診察** しんさつ
chẩn sát · khám bệnh

7 **保険証** ほけんしょう
bảo hiểm chứng ·
thẻ bảo hiểm y tế

8 **注射** ちゅうしゃ
chú xạ · tiêm

9 **看護師** かんごし
khán hộ sư · y tá

10 **薬局** やっきょく
dược cục · hiệu thuốc

11 **歯医者** はいしゃ
xỉ y giả · nha sĩ

12 **具合** ぐあい
tình trạng (sức khoẻ, máy móc)

13 **気分** きぶん
khí phân ·
trong người (thấy thế nào), tâm trạng

14 **気持ち** きもち
cảm giác, tâm trạng

15 **眠い** ねむい
buồn ngủ

16 **眠る** ねむる
ngủ (say)

17 **入院** にゅういん
nhập viện · nhập viện

18 **退院** たいいん
thoái viện · ra viện

19 **お見舞い** おみまい
đi thăm người ốm

20 **治る** なおる
trị ·
khỏi (bệnh, vết thương)

21 **骨** ほね
xương

22 **血** ち
máu

23 **力** ちから
sức, sức lực

24 **太る** ふとる
béo lên

25 **痩せる** やせる
gầy đi

26 **健康** けんこう
kiện khang · sức khoẻ

BÀI 8 · CHẶNG 2 · MÙA MƯA

Vui, buồn, lo

嬉しい

25 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n4/vui-buon-lo/

1 **嬉しい** うれしい
vui

2 **喜ぶ** よろこぶ
vui mừng

3 **笑う** わらう
cười

4 **素晴らしい** すばらしい
tuyệt vời

5 **悲しい** かなしい
buồn

6 **寂しい** さびしい
cô đơn, buồn vì vắng

7 **泣く** なく
khóc

8 **涙** なみだ
nước mắt

9 **落ち込む** おちこむ
buồn chán, suy sụp

10 **辛い** つらい
vất vả, khổ tâm

11 **怖い** こわい
sợ

怖 い 怖 い 怖 い 怖 い 怖 い

12 **不安** ふあん
bất an · bất an, lo lo

不 安 不 安 不 安 不 安 不 安

13 **緊張** きんちょう
khẩn trương ·
hồi hộp, căng thẳng

緊 張 緊 張 緊 張 緊 張 緊 張

14 **安心** あんしん
an tâm · yên tâm

安 心 安 心 安 心 安 心 安 心

15 **気にする** きにする
bận tâm, để ý

気 に す る 気 に す る 気 に す る

16 **びっくりする**
giật mình

び っ く り す る び っ く り す る

17 **驚く** おどろく
ngạc nhiên

驚 く 驚 く 驚 く 驚 く 驚 く

18 **恥ずかしい**
はずかしい
ngượng, xấu hổ

恥 ず か し い 恥 ず か し い

19 **怒る** おこる
giận

怒 る 怒 る 怒 る 怒 る 怒 る

20 **ひどい**
tệ, quá đáng

ひ ど い ひ ど い ひ ど い ひ ど い

21 **心** こころ
tấm lòng, trái tim

心 心 心 心 心 心 心

22 **感じる** かんじる
cảm thấy

感 じ る 感 じ る 感 じ る 感 じ る

23 **感動** かんどう

cảm động · cảm động

感 動 感 動 感 動 感 動 感 動

24 **悔しい** くやしい

tiếc, cay cú

悔 し い 悔 し い 悔 し い 悔 し い

25 **我慢** がまん

ngã mạn ·

chịu đựng, nhịn

我 慢 我 慢 我 慢 我 慢 我 慢

BÀI 9 · CHẶNG 2 · MÙA MƯA

Người với người

両親

25 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n4/nguoi-voi-nguoi/

1 **祖父** そふ
tổ phụ · ông (của mình)

2 **祖母** そぼ
tổ mẫu · bà (của mình)

3 **親** おや
bố mẹ (nói chung)

4 **息子** むすこ
con trai

5 **娘** むすめ
con gái

6 **赤ちゃん** あかちゃん
em bé

7 **彼** かれ
anh ấy; bạn trai

8 **彼女** かのじょ
cô ấy; bạn gái

9 **恋人** こいびと
người yêu

10 **夫婦** ふうふ
phu phụ · vợ chồng

11 **付き合う** つきあう
hẹn hò; giao du

12 **知り合い** しりあい
người quen

13 **紹介** しょうかい
thiệu giới · giới thiệu

14 **挨拶** あいさつ
chào hỏi

15 **訪ねる** たずねる
đến thăm

16 **迎える** むかえる
đón

17 **見送る** みおくる
tiễn

18 **別れる** わかれる
chia tay

19 **助ける** たすける
giúp, cứu

20 **褒める** ほめる
khen

21 **叱る** しかる
mắng

22 **謝る** あやまる
xin lỗi

23 **喧嘩** けんか
cãi nhau

喧 嘩 喧 嘩 喧 嘩 喧 嘩

24 **信じる** しんじる
tin

信 じ る 信 じ る 信 じ る 信 じ る

25 **優しい** やさしい
hiền, tốt bụng

優 し い 優 し い 優 し い 優 し い

BÀI 10 · CHẶNG 2 · MÙA MƯA

Phó từ hay gặp (1)

やっと

24 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n4/pho-tu-1/

1 **やっと**
cuối cùng cũng

2 **なかなか**
mãi mà không...; khá là

3 **結局** けっきょく
kết cục · rốt cuộc

4 **ちっとも**
chẳng... chút nào

5 **必ず** かならず
nhất định

6 **きっと**
chắc chắn (đoán)

7 **絶対に** ぜったいに
tuyệt đối · tuyệt đối

8 **確か** たしか
hình như là; chắc chắn

9 **ぜひ**
rất mong (nhất định hãy...)

10 **もし**
nếu

11 **大分** だいぶ
đại phân · khá là (thay đổi nhiều)

大分 大分 大分 大分 大分

12 **随分** ずいぶん
tuỳ phân · khá, rất (ngạc nhiên)

随分 随分 随分 随分 随分

13 **非常に** ひじょうに
phi thường · cực kỳ

非常に 非常に 非常に 非常に 非常に

14 **十分** じゅうぶん
thập phân · đủ

十分 十分 十分 十分 十分

15 **ほとんど**
hầu hết; hầu như không

ほとんど ほとんど ほとんど

16 **そんなに**
đến mức đó

そんなに そんなに そんなに

17 **そろそろ**
sắp đến lúc

そろそろ そろそろ そろそろ

18 **さっき**
lúc nãy

さっき さっき さっき

19 **しばらく**
một lúc, một thời gian

しばらく しばらく しばらく

20 **早速** さっそく
tảo tốc · ngay lập tức

早速 早速 早速 早速 早速

21 **相変わらず**
あいかわらず
tương biến · vẫn như mọi khi

相変わらず 相変わらず

22 **しっかり**
chắc chắn, đâu ra đấy

しっかり しっかり しっかり

23 **はっきり**

rõ ràng

はっきり はっきり はっきり

24 **まるで**

cứ như là

まるで まるで まるで まるで



BÀI 11 · CHẶNG 3 · HẺ VỀ HUẾ

Sân bay và chuyến đi

26 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n4/san-bay/

1 **空港** くうこう
không cảng · sân bay

2 **国際** こくさい
quốc tế · quốc tế

3 **便** びん
tiện · chuyến (bay, tàu)

4 **出発** しゅっぱつ
xuất phát · xuất phát, khởi hành

5 **到着** とうちゃく
đáo trước · đến nơi

6 **乗客** じょうきゃく
thừa khách · hành khách

7 **往復** おうふく
vãng phục · khứ hồi

8 **片道** かたみち
một chiều

9 **窓口** まどぐち
quầy giao dịch

10 **指定席** していせき
chỉ định tịch · ghế đặt trước

11 **自由席** じゆうせき
tự do tịch ·
ghế tự do (không đặt chỗ)

12 **時差** じさ
thời sai · chênh lệch giờ

13 **乗り物** のりもの
phương tiện đi lại

14 **特急** とっきゅう
đặc cấp ·
tàu tốc hành đặc biệt

15 **急行** きゅうこう
cấp hành · tàu nhanh

16 **乗り換える**
のりかえる
đổi tàu, đổi chuyến

17 **運ぶ** はこぶ
chở, mang đi

18 **飛行場** ひこうじょう
phi hành trường ·
sân bay (cách nói cũ)

19 **旅** たび
chuyến đi xa

20 **観光** かんこう
quan quang ·
tham quan, du lịch

21 **景色** けしき
cảnh sắc · phong cảnh

22 **旅館** りょかん
lữ quán ·
nhà trọ kiểu Nhật

23 **泊まる** とまる
ở trọ lại, nghỉ lại

泊 ま る 泊 ま る 泊 ま る 泊 ま る

24 **港** みなと
cảng

港 港 港 港 港 港

25 **寄る** よる
ghé qua

寄 る 寄 る 寄 る 寄 る

26 **案内** あんない
án nội ·
dẫn đường, hướng dẫn

案 内 案 内 案 内 案 内



BÀI 12 · CHẶNG 3 · HÈ VỀ HUẾ

Đồ điện và máy móc

26 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n4/do-dien/

1 **冷房** れいぼう
lãnh phòng · máy lạnh, điều hoà làm mát

2 **暖房** だんぼう
noãn phòng · máy sưởi

3 **扇風機** せんぷうき
phiến phong cơ · quạt máy

4 **スイッチ**
công tắc

5 **回る** まわる
quay; đi vòng quanh

6 **故障** こしょう
cố chướng · hỏng hóc

7 **修理** しゅうり
tu lý · sửa chữa

8 **機械** きかい
cơ giới · máy móc

9 **技術** ぎじゅつ
kỹ thuật · kỹ thuật

10 **画面** がめん
hoạ diện · màn hình

11 **説明書** せつめいしょ
thuyết minh thư · sách hướng dẫn

12 **電源** でんげん
điện nguyên · nguồn điện

13 **コンセント**
ổ cắm điện

14 **電池** でんち
điện trì · pin

15 **充電** じゅうでん
sung điện · sạc (pin)

16 **携帯** けいたい
huề đới ·
điện thoại di động

17 **電球** でんきゅう
điện cầu · bóng đèn

18 **炊飯器** すいはんき
xuy phạn khí ·
nồi cơm điện

19 **掃除機** そうじき
tảo trừ cơ · máy hút bụi

20 **洗濯機** せんたくき
tẩy trạc cơ · máy giặt

21 **電子レンジ**
でんしレンジ
lò vi sóng

22 **パソコン**
máy tính cá nhân

23 **道具** どうぐ
đạo cụ · dụng cụ

24 **製品** せいひん
chế phẩm ·
sản phẩm (làm ra)

25 **不便** ふべん
bất tiện · bất tiện

26 **鳴る** なる
kêu, reo (chuông)



BÀI 13 · CHẶNG 3 · HẺ VỀ HUẾ

Phố và quê

25 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n4/pho-va-que/

1 **都会** とかい
đô hội · thành phố lớn

2 **田舎** いなか
quê, nông thôn

3 **郊外** こうがい
giao ngoại · ngoại ô

4 **地方** ちほう
địa phương ·
vùng, địa phương

5 **近所** きんじょ
cận sở ·
hàng xóm, gần nhà

6 **首都** しゅと
thủ đô · thủ đô

7 **県** けん
huyện · tỉnh

8 **市** し
thị ·
thành phố (đơn vị hành chính)

9 **区** く
khu · quận

10 **海岸** かいがん
hải ngạn · bờ biển

11 **島** しま
đảo

12 **砂** すな
cát

13 **石** いし
đá

14 **坂** さか
dốc

15 **森** もり
rừng

16 **林** はやし
rừng thưa

17 **畑** はたけ
ruộng (trồng rau, màu)

18 **田んぼ** たんぼ
ruộng lúa

19 **草** くさ
cỏ

20 **寺** てら
chùa

21 **神社** じんじゃ
thần xã · đền thần đạo

22 **城** しろ
thành, lâu đài

23 **工場** こうじょう

công trường · nhà máy

工 場 工 場 工 場 工 場 工 場

24 **通り** とおり

con đường, phố

通 り 通 り 通 り 通 り 通 り

25 **信号** しんごう

tín hiệu · đèn giao thông

信 号 信 号 信 号 信 号 信 号



BÀI 14 · CHẶNG 3 · HÈ VỀ HUẾ

Trong nhà, trong bếp

25 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n4/trong-nha-trong-bep/

1 **畳** たたみ
chiếu tatami

2 **布団** ふとん
chăn đệm

3 **押し入れ** おしいれ
tủ âm tường (để chăn đệm)

4 **床** ゆか
sàn nhà

5 **壁** かべ
tường

6 **屋根** やね
mái nhà

7 **天井** てんじょう
thiên tỉnh · trần nhà

8 **引き出し** ひきだし
ngăn kéo

9 **鏡** かがみ
gương

10 **鍋** なべ
nồi

11 **包丁** ほうちょう
bao đinh · dao làm bếp

12 **まな板** まないた
thớt

13 **蛇口** じゃぐち
vòi nước

14 **米** こめ
gạo

15 **炊く** たく
nấu (cơm)

16 **煮る** にる
ninh, nấu

17 **焼く** やく
nướng

18 **沸かす** わかす
đun sôi

19 **沸く** わく
(nước) sôi

20 **湯** ゆ
nước nóng

21 **氷** こおり
đá (nước đá)

22 **味** あじ
vị

23 **苦い** にがい
đắng

苦い 苦い 苦い 苦い 苦い

24 **酸っぱい** すっぱい
chua

酸っぱい 酸っぱい 酸っぱい 酸っぱい

25 **匂い** におい
mùi

匂い 匂い 匂い 匂い 匂い

BÀI 15 · CHẶNG 3 · HÈ VỀ HUẾ

Nhiều, ít, trước, sau

二倍

24 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n4/nhieu-it-truoc-sau/

1 **倍** ばい
bội · gấp đôi; gấp ... lần

2 **合計** ごうけい
hợp kế · tổng cộng

3 **平均** へいきん
bình quân · trung bình

4 **数** かず
số lượng

5 **量** りょう
lượng · lượng

6 **以上** いじょう
dĩ thượng · từ ... trở lên

7 **以下** いか
dĩ hạ · từ ... trở xuống

8 **以外** いがい
dĩ ngoại · ngoài ... ra

9 **以内** いない
dĩ nội · trong vòng

10 **増える** ふえる
tăng lên

11 **減る** へる
giảm đi

減 る 減 る 減 る 減 る 減 る

12 **余る** あまる
thừa

余 る 余 る 余 る 余 る 余 る

13 **両方** りょうほう
lưỡng phương · cả hai

両 方 両 方 両 方 両 方 両 方

14 **全体** ぜんたい
toàn thể · toàn bộ

全 体 全 体 全 体 全 体 全 体

15 **一部** いちぶ
nhất bộ · một phần

一 部 一 部 一 部 一 部 一 部

16 **最初** さいしょ
tối sơ · đầu tiên

最 初 最 初 最 初 最 初 最 初

17 **最後** さいご
tối hậu · cuối cùng

最 後 最 後 最 後 最 後 最 後

18 **途中** とちゅう
đồ trung ·
giữa đường, giữa chừng

途 中 途 中 途 中 途 中 途 中

19 **前後** ぜんご
tiền hậu ·
khoảng (trước sau con số)

前 後 前 後 前 後 前 後 前 後

20 **昔** むかし
ngày xưa

昔 昔 昔 昔 昔 昔 昔

21 **以前** いぜん
dĩ tiền · trước đây

以 前 以 前 以 前 以 前 以 前

22 **最近** さいきん
tối cận · gần đây

最 近 最 近 最 近 最 近 最 近

23 **この間** このあいだ

hôm trước, mới đây

この間 この間 この間 この間

24 **この頃** このごろ

dạo này

この頃 この頃 この頃 この頃



BÀI 16 · CHẶNG 4 · MÙA THU

Quà và lời cảm ơn

24 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n4/qua-va-loi-cam-on/

1 **贈り物** おくりもの
quà tặng

2 **お祝い** おいわい
quà mừng, lời chúc mừng

3 **記念** きねん
kỷ niệm · kỷ niệm

4 **お中元** おちゅうげん
trung nguyên ·
quà giữa năm (tháng Bảy)

5 **お歳暮** おせいぼ
tuế mộ · quà cuối năm

6 **お返し** おかえし
quà đáp lễ

7 **選ぶ** えらぶ
chọn

8 **包む** つつむ
gói

9 **包み紙** つつみがみ
giấy gói quà

10 **リボン**
ruy băng

11 **手作り** てづくり
tự tay làm

12 **差し上げる**
さしあげる
biếu (lời khiêm nhường của あげる)

13 **いただく**
nhận (lời khiêm nhường của もらう)

14 **くださる**
cho (mình) (lời tôn kính của くれる)

15 **受け取る** うけとる
nhận (đồ, thư)

16 **感謝** かんしゃ
cảm tạ · lòng biết ơn

17 **遠慮** えんりょ
viễn lự · ngại, giữ ý

18 **申し訳ない**
もうしわけない
thật áy náy

19 **祝う** いわう
chúc mừng

20 **ご馳走** ごちそう
bữa ăn thịnh soạn; khao

21 **似合う** にあう
hợp (với ai)

22 **気に入る** きにいる
ưng ý, thích

23 **名物** めいぶつ

danh vật · đặc sản nổi tiếng

名 物 名 物 名 物 名 物 名 物

24 **交換** こうかん

giao hoán · trao đổi

交 換 交 換 交 換 交 換 交 換



BÀI 17 · CHẶNG 4 · MÙA THU

Rơi, vỡ, hỏng

24 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n4/roi-vo-hong/

1 **落ちる** おちる
rơi; trượt (thi)

2 **落とす** おとす
làm rơi; đánh rơi

3 **割れる** われる
vỡ

4 **割る** わる
làm vỡ; chia

5 **壊れる** こわれる
hỏng

6 **壊す** こわす
làm hỏng

7 **汚れる** よごれる
bẩn

8 **汚す** よごす
làm bẩn

9 **濡れる** ぬれる
bị ướt

10 **濡らす** ぬらす
làm ướt

11 **倒れる** たおれる
đổ, ngã

倒れる 倒れる 倒れる 倒れる

12 **倒す** たおす
làm đổ

倒す 倒す 倒す 倒す

13 **折れる** おれる
gãy

折れる 折れる 折れる 折れる

14 **折る** おる
bẻ gãy; gấp (giấy)

折る 折る 折る 折る

15 **破れる** やぶれる
rách

破れる 破れる 破れる 破れる

16 **破る** やぶる
xé rách

破る 破る 破る 破る

17 **外れる** はずれる
tuột ra, rời ra

外れる 外れる 外れる 外れる

18 **外す** はずす
tháo ra

外す 外す 外す 外す

19 **直る** なおる
được sửa xong

直る 直る 直る 直る

20 **直す** なおす
sửa, chữa

直す 直す 直す 直す

21 **残る** のこる
còn lại

残る 残る 残る 残る

22 **残す** のこす
để lại

残す 残す 残す 残す

23 **冷える** ひえる
lạnh đi

冷える 冷える 冷える 冷える

24 **冷やす** ひやす
làm lạnh

冷やす 冷やす 冷やす 冷やす



BÀI 18 · CHẶNG 4 · MÙA THU

Lễ hội và tụ họp

25 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n4/le-hoi/

1 **祭り** まつり
lễ hội

2 **会場** かいじょう
hội trường ·
hội trường, nơi tổ chức

3 **舞台** ぶたい
vũ đài · sân khấu

4 **屋台** やたい
ốc đài ·
quầy hàng (ở lễ hội)

5 **浴衣** ゆかた
áo yukata (kimono mùa hè)

6 **参加** さんか
tham gia · tham gia

7 **招待** しょうたい
chiêu đãi · mời

8 **集合** しゅうごう
tập hợp ·
tập trung (đến một chỗ)

9 **係** かかり
người phụ trách

10 **看板** かんばん
khán bản · biển hiệu

11 **宣伝** せんでん
tuyên truyền · quảng cáo

12 **飾る** かざる
trang trí

13 **踊る** おどる
nhảy múa

14 **踊り** おどり
điệu nhảy, điệu múa

15 **盛り上がる**
もりあがる
sôi nổi lên

16 **応援** おうえん
ứng viện · cổ vũ

17 **試合** しあい
trận đấu

18 **入場** にゅうじょう
nhập trường · vào cửa

19 **列** れつ
liệt · hàng (người xếp)

20 **人気** にんき
nhân khí ·
được ưa chuộng

21 **景品** けいひん
cảnh phẩm ·
quà tặng kèm, phần thưởng

22 **宴会** えんかい
yến hội ·
tiệc (đông người)

23 **楽しみ** たのしみ
điều mong chờ

楽 し み 楽 し み 楽 し み 楽 し み

24 **興味** きょうみ
hứng vị · hứng thú

興 味 興 味 興 味 興 味 興 味

25 **片付ける** かたづける
dọn dẹp

片 付 け る 片 付 け る 片 付 け る

BÀI 19 · CHẶNG 4 · MÙA THU

Động từ nhiều chữ

間に合う

26 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n4/dong-tu-nhieu-chu/

1 **間に合う** まにあう
kịp

2 **乗り遅れる**
のりおくれる
lỡ (tàu, xe)

3 **寝坊する** ねぼうする
ngủ quên, dậy muộn

4 **済む** すむ
xong (việc)

5 **足りる** たりる
đủ

6 **気が付く** きがつく
nhận ra

7 **気を付ける**
きをつける
cẩn thận

8 **落ち着く** おちつく
bình tĩnh lại

9 **慣れる** なれる
quen

10 **役に立つ** やくにたつ
có ích

11 **思い出す** おもいだす
nhớ ra

12 **思い付く** おもいつく
nảy ra (ý)

13 **比べる** くらべる
so sánh

14 **合う** あう
hợp, khớp

15 **連れて行く**
つれていく
dẫn (ai) đi

16 **連れて来る**
つれてくる
dẫn (ai) đến

17 **待ち合わせる**
まちあわせる
hẹn gặp ở một chỗ

18 **話し合う** はなしあう
bàn bạc với nhau

19 **取り替える**
とりかえる
đổi, thay

20 **取り消す** とりけす
huỷ (đặt chỗ, đăng ký)

21 **拾う** ひろう
nhặt

22 **捨てる** すてる
vứt

23 **生きる** いきる
sống

生きる 生きる 生きる 生きる

24 **暮らす** くらす
sinh sống

暮らす 暮らす 暮らす 暮らす

25 **過ごす** すごす
trải qua (thời gian)

過ごす 過ごす 過ごす 過ごす

26 **亡くなる** なくなる
qua đời

亡くなる 亡くなる 亡くなる 亡くなる

BÀI 20 · CHẶNG 4 · MÙA THU

Phó từ hay gặp (2) và từ nối

すると

24 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n4/pho-tu-2/

1 **それで**
vì thế, thế nên

2 **すると**
thế là

3 **それに**
hơn nữa

4 **その上** そのうえ
thêm vào đó

5 **つまり**
tức là

6 **けれども**
nhưng

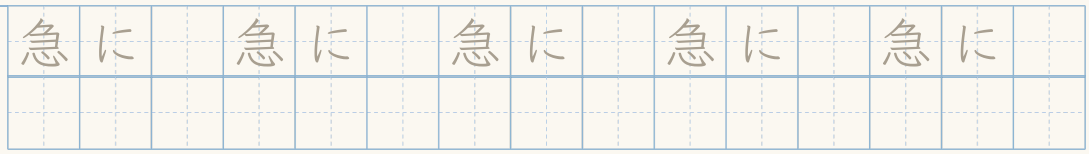
7 **または**
hoặc

8 **それとも**
hay là

9 **ところで**
nhân tiện (đổi chuyện)

10 **実は** じつは
thực · thật ra là

11 **急に** きゅうに
cấp · đột nhiên



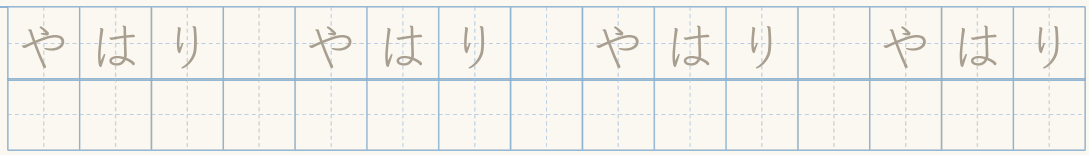
12 **突然** とつぜん
đột nhiên · đột ngột



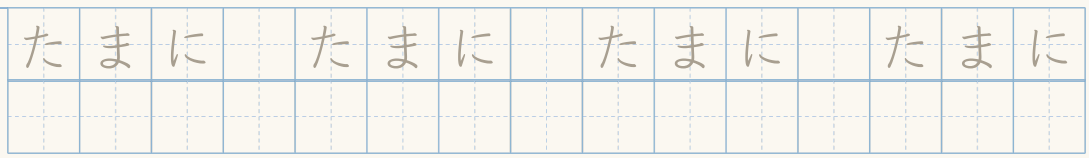
13 **次々に** つぎつぎに
lần lượt, liên tiếp



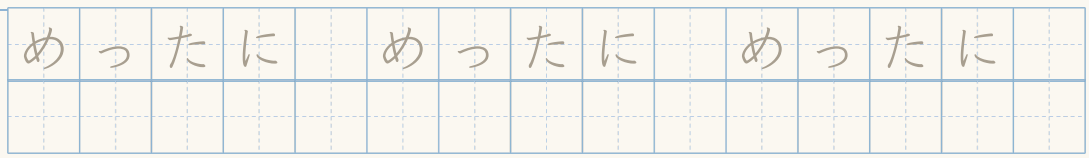
14 **やはり**
quả nhiên, rốt cuộc vẫn (nói thân: やっぱり)



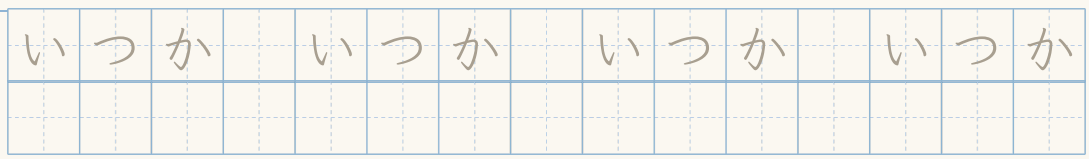
15 **たまに**
thỉnh thoảng



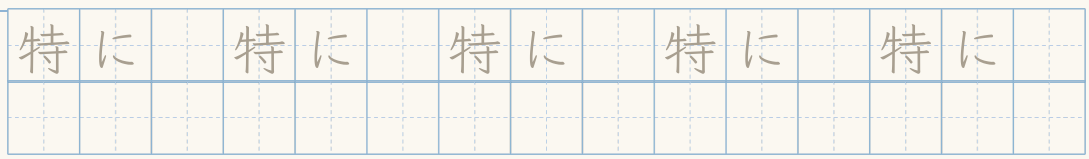
16 **めったに**
hiếm khi (đi với phủ định)



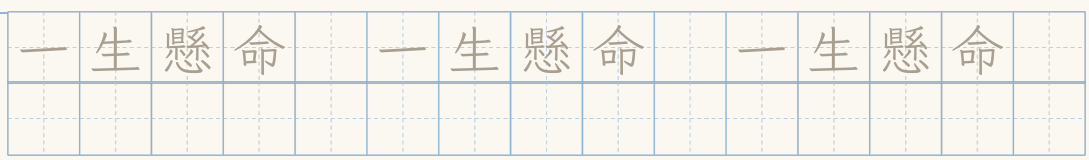
17 **いつか**
một lúc nào đó



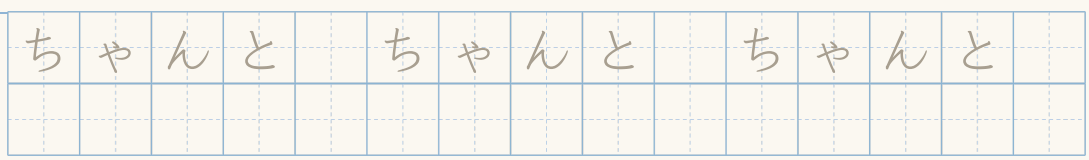
18 **特に** とくに
đặc · đặc biệt là



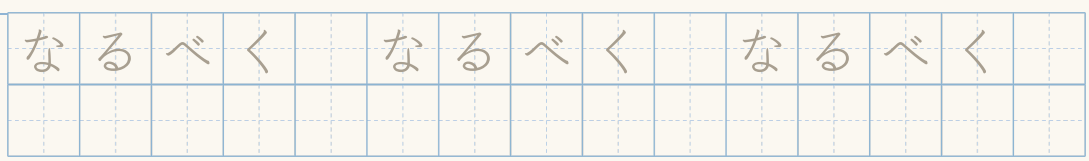
19 **一生懸命**
いっしょうけんめい
nhất sinh huyền mệnh ·
hết sức, chăm chỉ hết mình



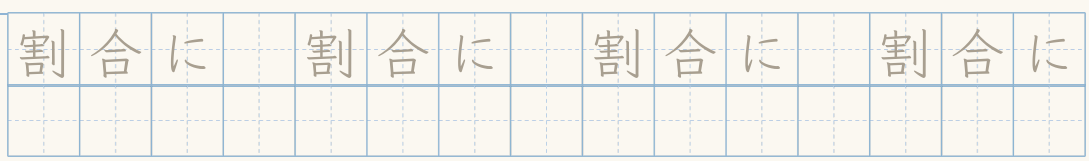
20 **ちゃんと**
đàng hoàng, tử tế



21 **なるべく**
càng... càng tốt (nếu được)



22 **割合に** わりあいに
tương đối, khá



23 **全く** まったく

hoàn toàn (không)

24 **別に** べつに

biệt · không... gì đặc biệt

BÀI 21 · CHẶNG 5 · TRƯỚC KỲ THI

Xã hội quanh ta

文化

26 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n4/xa-hoi/

1 **政治** せいじ
chính trị · chính trị

2 **法律** ほうりつ
pháp luật · pháp luật

3 **規則** きそく
quy tắc · quy định, nội quy

4 **税金** ぜいきん
thuế kim · thuế

5 **国民** こくみん
quốc dân · người dân (một nước)

6 **文化** ぶんか
văn hoá · văn hoá

7 **歴史** れきし
lịch sử · lịch sử

8 **宗教** しゅうきょう
tông giáo · tôn giáo

9 **戦争** せんそう
chiến tranh · chiến tranh

10 **平和** へいわ
bình hoà · hoà bình

11 **産業** さんぎょう
sản nghiệp · công nghiệp, ngành nghề

12 **生産** せいさん
sinh sản · sản xuất

13 **輸出** ゆしゅつ
thâu xuất · xuất khẩu

14 **輸入** ゆにゅう
thâu nhập · nhập khẩu

15 **貿易** ぼうえき
mậu dịch · thương mại với nước ngoài

16 **物価** ぶっか
vật giá · vật giá

17 **記事** きじ
ký sự · bài báo

18 **情報** じょうほう
tình báo · thông tin

19 **事件** じけん
sự kiện · vụ việc, vụ án

20 **事故** じこ
sự cố · tai nạn

21 **交通** こうつう
giao thông · giao thông

22 **警察** けいさつ
cảnh sát · cảnh sát

23 **泥棒** どろぼう
kẻ trộm

泥 棒 泥 棒 泥 棒 泥 棒 泥 棒

24 **犯罪** はんざい
phạm tội · tội phạm

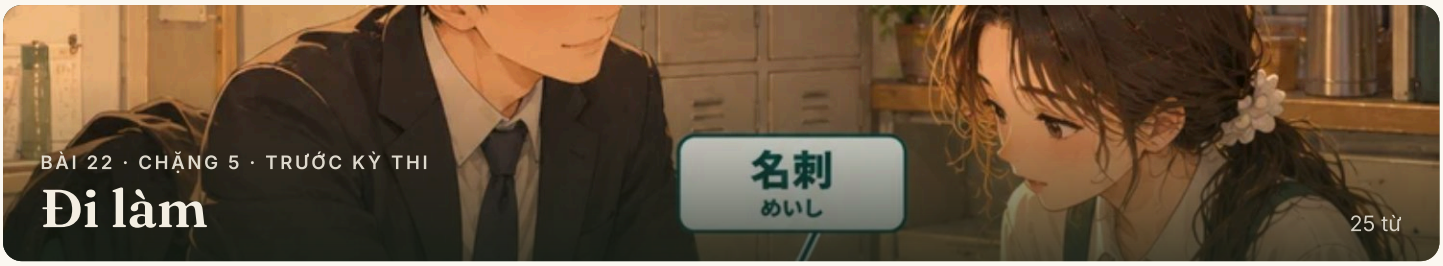
犯 罪 犯 罪 犯 罪 犯 罪 犯 罪

25 **環境** かんきょう
hoàn cảnh · môi trường

環 境 環 境 環 境 環 境 環 境

26 **地球** ちきゅう
địa cầu · trái đất

地 球 地 球 地 球 地 球 地 球



BÀI 22 · CHẶNG 5 · TRƯỚC KỲ THI

Đi làm

25 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n4/di-lam/

1 **社長** しゃちょう
xã trưởng · giám đốc

2 **部長** ぶちょう
bộ trưởng · trưởng phòng

3 **課長** かちょう
khoá trưởng · trưởng ban

4 **上司** じょうし
thượng ty · cấp trên

5 **同僚** どうりょう
đồng liêu · đồng nghiệp

6 **会議** かいぎ
hội nghị · cuộc họp

7 **事務所** じむしょ
sự vụ sở · văn phòng

8 **書類** しょるい
thư loại · giấy tờ

9 **資料** しりょう
tư liệu · tài liệu

10 **名刺** めいし
danh thứ · danh thiếp

11 **連絡** れんらく
liên lạc · liên lạc

12 **相談** そうだん
tương đàm ·
bàn bạc, hỏi ý kiến

13 **報告** ほうこく
báo cáo · báo cáo

14 **担当** たんとう
đảm đương · phụ trách

15 **用事** ようじ
dụng sự · việc bận

16 **出席** しゅっせき
xuất tịch · có mặt

17 **欠席** けっせき
khuyết tịch · vắng mặt

18 **出張** しゅっちょう
xuất trương · đi công tác

19 **残業** ざんぎょう
tàn nghiệp · làm thêm giờ

20 **通勤** つうきん
thông cần ·
đi làm (hằng ngày)

21 **探す** さがす
tìm

22 **面接** めんせつ
diện tiếp · phỏng vấn

23 **就職** しゅうしょく

tựu chức ·

xin được việc, vào làm

24 **辞める** やめる

nghỉ việc; bỏ

25 **退職** たいしょく

thoái chức ·

thôi việc, nghỉ hưu



BÀI 23 · CHẶNG 5 · TRƯỚC KỲ THI

Tả cho đúng

26 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n4/ta-cho-dung/

1 **硬い** かたい
cứng

2 **柔らかい** やわらかい
mềm

3 **深い** ふかい
sâu

4 **浅い** あさい
nông

5 **平ら** たいら
bằng phẳng

6 **細かい** こまかい
nhỏ, tỉ mỉ; (tiền) lẻ

7 **珍しい** めずらしい
hiếm

8 **新鮮** しんせん
tân tiên · tươi

9 **清潔** せいけつ
thanh khiết · sạch sẽ

10 **素敵** すてき
đẹp, tuyệt

11 **安全** あんぜん
an toàn · an toàn

12 **危険** きけん
nguy hiểm · nguy hiểm

13 **必要** ひつよう
tất yếu · cần thiết

14 **大事** だいじ
đại sự · quan trọng

15 **無理** むり
vô lý ·
quá sức, không thể

16 **普通** ふつう
phổ thông · bình thường

17 **特別** とくべつ
đặc biệt · đặc biệt

18 **複雑** ふくざつ
phức tạp · phức tạp

19 **自由** じゆう
tự do · tự do

20 **盛ん** さかん
thịnh ·
phát triển mạnh, thịnh

21 **適当** てきとう
thích đáng ·
phù hợp; qua loa

22 **真面目** まじめ
nghiêm túc, chăm chỉ

23 **正直** しょうじき
chính trực · thật thà

正 直 正 直 正 直 正 直 正 直

24 **丁寧** ていねい
đinh ninh ·
cẩn thận, lịch sự

丁 寧 丁 寧 丁 寧 丁 寧 丁 寧

25 **乱暴** らんぼう
loạn bạo · thô bạo, ẩu

乱 暴 乱 暴 乱 暴 乱 暴 乱 暴

26 **偉い** えらい
giỏi, đáng nể; có địa vị

偉 い 偉 い 偉 い 偉 い 偉 い

BÀI 24 · CHẶNG 5 · TRƯỚC KỲ THI

Từ gần nghĩa, từ dễ dùng sai

見学

26 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n4/tu-gan-nghia/

1 **夫** おっと
phu · chồng (mình)

2 **主人** しゅじん
chủ nhân ·
chồng (mình); chủ (quán)

3 **妻** つま
thê · vợ (mình)

4 **家内** かない
gia nội ·
vợ (mình) (cách nói cũ)

5 **うまい**
giỏi; ngon (cách nói thân)

6 **美しい** うつくしい
đẹp (trang trọng)

7 **おかしい**
buồn cười; lạ, có vấn đề

8 **楽** らく
lạc · nhàn, dễ chịu

9 **苦手** にがて
kém, không giỏi (môn gì), ngại

10 **見物** けんぶつ
kiến vật ·
đi xem, tham quan

11 **見学** けんがく
kiến học ·
tham quan để học hỏi

12 **学ぶ** まなぶ
học (trang trọng, học sâu)

13 **風景** ふうけい
phong cảnh ·
phong cảnh (trang trọng)

14 **失敗** しっぱい
thất bại ·
thất bại, làm hỏng

15 **成功** せいこう
thành công · thành công

16 **わけ**
lý do (cách nói thường)

17 **考え** かんがえ
suy nghĩ, ý

18 **返事** へんじ
phản sự ·
trả lời (thư, lời gọi)

19 **都合** つごう
đô hợp ·
sự thuận tiện (về giờ giấc, hoàn cảnh)

20 **世話** せわ
thế thoại ·
chăm sóc, giúp đỡ

21 **迷惑** めいわく
mê hoặc ·
phiền (cho người khác)

22 **邪魔** じゃま
tà ma · cản trở, làm phiền

23 **嘘** うそ
lời nói dối

24 **冗談** じょうだん
những đàm · câu đùa

25 **癖** くせ
tật, thói quen xấu

26 **決まり** きまり
quy định (cách nói thường)

BÀI 25 · CHẶNG 6 · MÙA TỐT NGHIỆP

Từ kính ngữ

いらっしゃる

24 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n4/kinh-ngu/

1 **いらっしゃる**
đi, đến, ở (tôn kính)

2 **おっしゃる**
nói (tôn kính)

3 **お見えになる**
おみえになる
đến (tôn kính)

4 **ご存じ** ごぞんじ
biết (tôn kính)

5 **召し上がる**
めしあがる
ăn, uống (tôn kính)

6 **ご覧になる**
ごらんになる
xem (tôn kính)

7 **なさる**
làm (tôn kính)

8 **お休みになる**
おやすみになる
nghỉ, ngủ (tôn kính)

9 **参る** まいる
đi, đến (khiêm nhường)

10 **伺う** うかがう
hỏi; tới thăm (khiêm nhường)

11 **お目にかかる**
おめにかかる
gặp (khiêm nhường)

お目にかかる お目にかかる

12 **おる**
ở, có mặt (khiêm nhường)

おる おる おる おる

13 **申し上げる**
もうしあげる
nói, thưa (khiêm nhường)

申し上げる 申し上げる

14 **存じる** ぞんじる
biết; nghĩ (khiêm nhường)

存じる 存じる 存じる 存じる

15 **拝見する** はいけんする
xem (khiêm nhường)

拝見する 拝見する 拝見する

16 **いたす**
làm (khiêm nhường)

いたす いたす いたす いたす

17 **ございます**
có, là (rất lịch sự)

ございます ございます

18 **どちら様** どちらさま
vị nào (hỏi người lạ, lịch sự)

どちら様 どちら様 どちら様 どちら様

19 **皆様** みなさま
quý vị

皆様 皆様 皆様 皆様 皆様

20 **お宅** おたく
nhà (của người khác)

お宅 お宅 お宅 お宅 お宅

21 **お子さん** おこさん
con (của người khác)

お子さん お子さん お子さん

22 **お嬢さん** おじょうさん
con gái (của người khác)

お嬢さん お嬢さん お嬢さん

23 **お父様** おとうさま

bố (của người khác, rất lịch sự)

お 父 様 お 父 様 お 父 様 お 父 様

24 **お母様** おかあさま

mẹ (của người khác, rất lịch sự)

お 母 様 お 母 様 お 母 様 お 母 様



BÀI 26 · CHẶNG 6 · MÙA TỐT NGHIỆP

Câu có sẵn

24 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n4/cau-co-san/

1 **久しぶり** ひさしぶり
lâu rồi không gặp

久しぶり 久しぶり 久しぶり

2 **おかげさまで**
nhờ trời, nhờ mọi người (tôi vẫn ổn)

おかげさまで おかげさまで

3 **何よりです**
なによりです
thế thì tốt quá rồi

何よりです 何よりです

4 **それはいけませんね**
thế thì không ổn rồi (khi nghe ai ốm, gặp chuyện)

それはいけませんね

5 **お大事に** おだいじに
chúc mau khoẻ

お大事に お大事に お大事に

6 **かしこまりました**
vâng, tôi hiểu ạ (nhân viên nói với khách)

かしこまりました

7 **承知しました**
しょうちしました
tôi đã rõ (trang trọng)

承知しました 承知しました

8 **お待たせしました**
おまたせしました
xin lỗi đã để anh chị chờ

お待たせしました

9 **恐れ入ります**
おそれいります
xin lỗi đã làm phiền; cảm ơn (rất lịch sự)

恐れ入ります 恐れ入ります

10 **失礼しました**
しつれいしました
xin lỗi (đã làm phiền); xin phép (khi ra về)

失礼しました 失礼しました

11 **失礼ですが**
しつれいですが
xin lỗi (cho tôi hỏi)

失礼ですが 失礼ですが

12 **とんでもない**
đâu có, không dám

とんでもない とんでもない

13 **ご遠慮なく**
ごえんりょなく
xin đừng ngại

ご遠慮なく ご遠慮なく

14 **構いません**
かまいません
không sao đâu

構いません 構いません

15 **ご心配なく**
ごしんぱいなく
xin đừng lo

ご心配なく ご心配なく

16 **お元気で** おげんきで
giữ gìn sức khoẻ nhé (lúc chia tay)

お元気で お元気で

17 **お気をつけて**
おきをつけて
đi cẩn thận nhé

お気をつけて お気をつけて

18 **行ってまいります**
いってまいります
tôi đi đây ạ (lịch sự)

行ってまいります

19 **よろしくお伝えください**
よろしくおつたえください
cho tôi gửi lời hỏi thăm

よろしくお伝えください

20 **お世話になりました**
おせわになりました
cảm ơn anh chị đã giúp đỡ tôi

お世話になりました

21 **ようこそ**
chào mừng

ようこそ ようこそ

22 **お先にどうぞ**
おさきにどうぞ
anh chị cứ đi trước ạ

お先にどうぞ お先にどうぞ

23 **どうかしましたか**

có chuyện gì vậy?

どうかしましたか

24 **ご苦労様** ごくろうさま

cảm ơn anh chị đã vất vả (người trên nói với người dưới)

ご苦労様　ご苦労様

BÀI 27 · CHẶNG 6 · MÙA TỐT NGHIỆP

Ước mơ và tương lai

夢

24 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n4/uoc-mo/

1 **夢** ゆめ
ước mơ; giấc mơ

2 **将来** しょうらい
tương lai ·
tương lai (của mình)

3 **未来** みらい
vị lai ·
tương lai (nói chung)

4 **希望** きぼう
hy vọng ·
hy vọng, nguyện vọng

5 **叶う** かなう
(ước mơ) thành sự thật

6 **目的** もくてき
mục đích · mục đích

7 **理由** りゆう
lý do · lý do

8 **原因** げんいん
nguyên nhân ·
nguyên nhân

9 **結果** けっか
kết quả · kết quả

10 **場合** ばあい
trường hợp · trường hợp

11 **方法** ほうほう
phương pháp · phương pháp, cách

12 **意見** いけん
ý kiến · ý kiến

13 **考え方** かんがえかた
cách nghĩ

14 **関係** かんけい
quan hệ · quan hệ, liên quan

15 **機会** きかい
cơ hội · cơ hội

16 **努力** どりょく
nỗ lực · nỗ lực

17 **自信** じしん
tự tín · tự tin

18 **決心** けっしん
quyết tâm · quyết tâm

19 **能力** のうりょく
năng lực · năng lực, khả năng

20 **進む** すすむ
tiến lên

21 **職業** しょくぎょう
chức nghiệp · nghề nghiệp

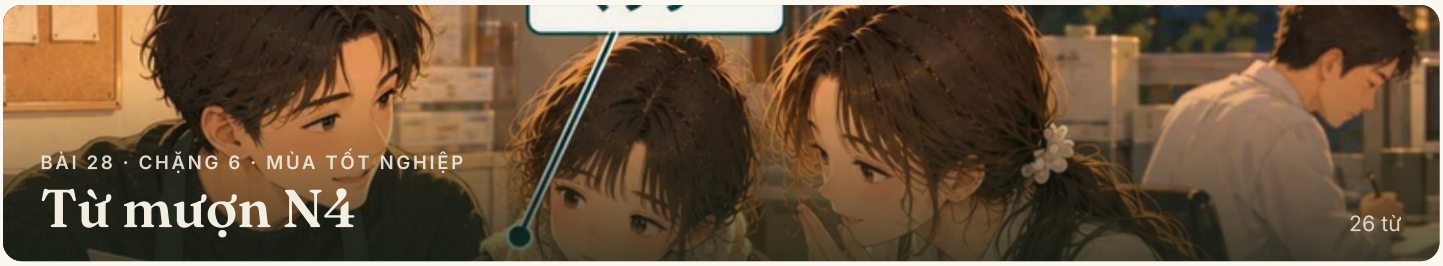
22 **人生** じんせい
nhân sinh · cuộc đời

23 **育てる** そだてる
nuôi dạy, trồng

育 て る 育 て る 育 て る 育 て る

24 **育つ** そだつ
lớn lên

育 つ 育 つ 育 つ 育 つ



BÀI 28 · CHẶNG 6 · MÙA TỐT NGHIỆP

Từ mượn N4

26 từ

Dòng trên: tô theo chữ mẫu · Dòng dưới: tự viết

Nghe phát âm: hinelearn.com/japanese/tu-vung-n4/tu-muon/

1 **オートバイ**
xe mô tô

2 **ガソリン**
xăng

3 **ガソリンスタンド**
trạm xăng

4 **スーツケース**
va li

5 **アジア**
châu Á

6 **アフリカ**
châu Phi

7 **アクセサリー**
đồ trang sức

8 **サンダル**
dép xăng-đan

9 **ハンドバッグ**
túi xách tay

10 **マフラー**
khăn quàng cổ

11 **ガス**
ga (khí đốt)

12 **ガラス**
kính (thuỷ tinh)

13 **アイロン**
bàn là

14 **ステレオ**
dàn âm thanh

15 **ベル**
chuông

16 **コンサート**
buổi hoà nhạc

17 **スクリーン**
màn chiếu

18 **アナウンス**
thông báo (qua loa)

19 **アナウンサー**
phát thanh viên

20 **スピーチ**
bài phát biểu

21 **サービス**
dịch vụ; tặng thêm

22 **パート**
việc làm bán thời gian (thường của người nội trợ)

23 **アルコール**
rượu, cồn

アルコール アルコール

24 **ステーキ**
bít tết

ステーキ ステーキ

25 **ソフト**
phần mềm; mềm

ソフト ソフト

26 **タイプ**
kiểu, loại

タイプ タイプ

HỌC TIẾP TRÊN WEB · MIỄN PHÍ

Viết xong rồi, nghe và nhớ ở hinelearn.com

Từ vựng N4
28 bài theo sáu mùa của năm thứ hai ở Tokyo. Bấm từ là nghe, đoán nghĩa bằng Hán Việt.

Bài ôn + kiểm tra
5 bài ôn theo chặng và bài kiểm tra cuối khoá.

Ngữ pháp N4
34 tập truyện, mỗi tập một cảnh có chuyện, tự ghép câu của chính bạn.

Kanji N4
200 chữ qua âm Hán Việt, có phiếu luyện viết từng nét.

hinelearn.com/japanese/tu-vung-n4/